

Số: 61/2017/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Xét Tờ trình số 4430/TTr-UBND ngày 20/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 30/6/2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại của phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Đối với khai thác khoáng sản: Mức thu phí chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo.

2. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Mức thu phí: Mức thu phí chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo.

b) Tỷ lệ trích để lại:

- Đơn vị cấp nước sạch được trích để lại 10% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu phí, số còn lại 90% nộp vào ngân sách nhà nước.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được trích để lại 25% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu phí, số còn lại 75% nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 149/2014/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo các cơ quan chức năng rà soát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của các đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản; tiến hành truy thu phần vượt sản lượng khai báo của đơn vị khai thác vượt công suất.

- Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 07/7/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2017./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- UBNDTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH, Báo QN, TT Thông tin;
- Lưu: VP, KTNS1.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đốc

PHỤ LỤC SỐ 01:
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	tấn	60.000
2	Quặng mangan	tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	tấn	70.000
4	Quặng vàng	tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	tấn	270.000
7	Quặng bạc, quặng thiếc	tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimoan).	tấn	50.000
9	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	270.000
10	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bouxite)	tấn	30.000
11	Quặng đồng, quặng ni-ken (niken)	tấn	60.000
12	Quặng cromit	tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molipden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi).	tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa..)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, Ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa, Phen-sờ-	tấn	70.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	phát (fenspat), Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite).		
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
	- Áp dụng đến 31/8/2017	m ³	3.000
	- Áp dụng từ 01/9/2017	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác	tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	tấn	5.000
21	Than các loại	tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000

Đối với khai thác khoáng sản tận thu, mức thu phí bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định ở trên.



PHỤ LỤC SỐ 02:

MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT
(Kèm theo Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII)

STT	Đối tượng	Tỷ lệ thu phí (%) (tính trên giá bán của 1m ³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)		
		Thành phố Hạ Long, Cẩm Phả	Thành phố Uông Bí, Móng Cái	Các huyện, thị xã còn lại
1	Đối với các hộ dân			
a	Áp dụng đến 31/8/2017	10%	7%	7%
b	Áp dụng từ 01/9/2017	10%	10%	10%
2	Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân)			
a	Áp dụng đến 31/8/2017	20%	10%	10%
b	Áp dụng từ 01/9/2017	20%	15%	13%
3	- Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; - Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng; các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; cung ứng tàu biển; - Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; cơ sở y tế, trạm điều dưỡng, cơ sở đào tạo, nghiên cứu (trừ cơ quan hành chính sự nghiệp); - Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; - Các công trình xây dựng cơ bản và cơ sở sản xuất khác (không thuộc đối tượng thu phí nước thải công nghiệp được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP)			
a	Áp dụng đến 31/8/2017	20%	10%	10%
b	Áp dụng từ 01/9/2017	25%	15%	13%
4	Đối tượng khác còn lại			
a	Áp dụng đến 31/8/2017	20%	10%	10%
b	Áp dụng từ 01/9/2017	- Cẩm Phả: 110đ/m ³ - Hạ Long: 368đ/m ³	15%	13%